

50

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

M.S.C.

TH * S.B.

TRẦN T.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh
Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-35

0100
C
C
HAI
QUAN



CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh
Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600667859 (số cũ: 4703000095) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Ủy viên
Ông Lê Văn Liêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Sĩ Du	Trưởng ban
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1105
NH
GT
KIỂM
AASC
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh
Đồng Nai

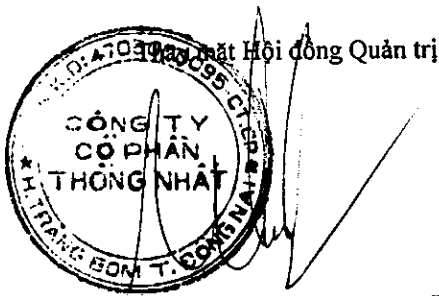
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 01 năm 2016

106-C
NH
JHH
TOÁN
JHI MN



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thống Nhất được lập ngày 05 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 04 tháng 03 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

100%
CI
CC
IAN
NA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.686.911.467	129.743.621.792
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.002.265.230	64.624.531.423
111	1. Tiền		602.265.230	624.531.423
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.400.000.000	64.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	71.500.000.000	57.200.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.500.000.000	57.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.612.168.961	7.919.090.369
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.021.806.462	3.064.199.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		219.250.000	2.240.910.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.371.112.499	2.613.981.165
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.572.477.276	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.572.477.276	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		382.031.190.415	358.378.819.506
220	II. Tài sản cố định		150.073.964.942	145.194.826.142
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	150.073.964.942	145.194.826.142
222	- Nguyên giá		191.499.540.709	177.500.476.296
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.425.575.767)	(32.305.650.154)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	62.385.026.715	53.314.659.119
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		62.385.026.715	53.314.659.119
260	V. Tài sản dài hạn khác		169.572.198.758	159.869.334.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	169.084.608.868	159.400.107.125
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.a	487.589.890	469.227.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		494.718.101.882	488.122.441.298

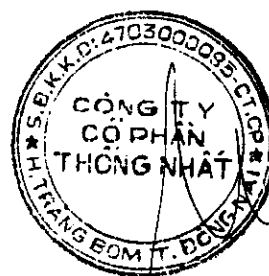
110
NH
GT
KIẾ
AAS
P.H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	67.397.918.810		61.902.906.539	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.397.918.810		61.902.906.539	
11	4. Giá vốn hàng bán	17	33.502.224.062		25.757.674.595	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.895.694.748		36.145.231.944	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	6.463.169.214		8.205.162.043	
22	7. Chi phí tài chính	19	84.505.309		529.875.333	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.584.133		468.780.900	
24	8. Chi phí bán hàng		-		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	15.340.579.011		15.264.334.362	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.933.779.642		28.556.184.292	
31	11. Thu nhập khác	21	242.246.758		54.873.557	
32	12. Chi phí khác		-		230.423.128	
40	13. Lợi nhuận khác		242.246.758		(175.549.571)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.176.026.400		28.380.634.721	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	2.305.014.091		3.710.527.655	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.b	(18.362.770)		76.681.048	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.889.375.079		24.593.426.018	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.791		2.741	

Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Lê Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.176.026.400	28.380.634.721
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.119.925.613	8.462.466.090
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(161.273)	(48.799)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.462.915.659)	(8.164.735.417)
06	- Chi phí lãi vay		69.584.133	468.780.900
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.902.459.214	29.147.097.495
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.122.373.299	4.434.727.543
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.630.689.629	6.089.444.167
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.684.501.743)	1.011.479.547
14	- Tiền lãi vay đã trả		(69.584.133)	(468.780.900)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.240.710.715)	(4.322.780.457)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(949.632.000)	(367.625.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.711.093.551	35.523.562.395
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.069.432.009)	(3.449.596.787)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(130.200.000.000)	(57.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		115.900.000.000	22.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.074.986.492	7.882.717.251
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.294.445.517)	(30.566.879.536)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.500.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5.313.800.000)	(7.647.200.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.225.275.500)	(16.229.451.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.039.075.500)	(23.876.651.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.622.427.466)	(18.919.968.141)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		64.624.531.423	83.544.450.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		161.273	48.799

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

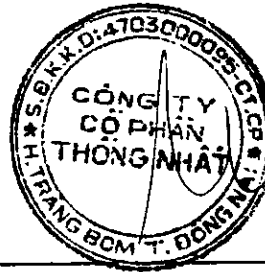
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	36.002.265.230	64.624.531.423



Phan Thị Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng




Lê Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 01 năm 2016

111
H N.
NGT
S KIẾ
AA:
TR F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3600667859 (số cũ: 4703000095) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 82.000.000.000 đồng; tương đương 8.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp;
- Kinh doanh điện, nước sạch;
- Dịch vụ xử lý nước thải.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

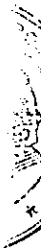
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

7-00
ÁNH
TNHH
: TOI
C
CHIT



CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sóng Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47221000042 ngày 29/12/2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 29/08/2007, với dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Bàu Xéo, công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất phổ thông. Đồng thời dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	8.326.865	19.471.854
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	593.938.365	605.059.569
Các khoản tương đương tiền	35.400.000.000	64.000.000.000
	<u>36.002.265.230</u>	<u>64.624.531.423</u>

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 35.400.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	71.500.000.000	71.500.000.000	57.200.000.000	57.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	71.500.000.000	71.500.000.000	57.200.000.000	57.200.000.000
	<u>71.500.000.000</u>	<u>71.500.000.000</u>	<u>57.200.000.000</u>	<u>57.200.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Jocoo Dona	331.838.263	-
- Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam - CN sản xuất kinh doanh thức ăn thủy sản	265.483.837	453.192.927
- Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam - CN đông lạnh	325.155.774	1.250.299.687
- Công ty TNHH Sanlim Furniture	213.070.054	81.467.507
- Công ty ShingMark Vina	183.648.675	400.044.750
- Công ty TNHH BUWON VINA	-	393.152.688
- Các khoản phải thu khách hàng khác	702.609.859	486.041.645
	<u>2.021.806.462</u>	<u>3.064.199.204</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.021.806.462	3.064.199.204
	<u>2.021.806.462</u>	<u>3.064.199.204</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>

110.

NH
GT
KIẾ
AAS

TR H



Công ty Cổ phần Thống NhấtKhu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom,
tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.366.112.499	-	978.183.332	-
- Tạm ứng	5.000.000	-	203.858.165	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai về khoản ứng vốn để xây dựng hệ thống cấp nước	-	-	1.431.939.668	-
	1.371.112.499	-	2.613.981.165	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤTKhu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng
Bom, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Mua sắm	-	13.059.545
Mua xe Phòng cháy chữa cháy	-	13.059.545
- Xây dựng cơ bản	13.570.674.271	8.255.572.319
Hệ thống thoát nước KCN Bàu Xéo 1	106.545.454	281.445.320
Khu Trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo	6.925.126.999	6.729.672.454
Đường nội bộ, song hành và các nút giao thông	6.539.001.818	1.244.454.545
Nhà máy xử lý nước thải KCN	685.182.216	607.909.489
Tiền sử dụng đất khu Trung tâm dịch vụ Bàu Xéo	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhà xưởng cho thuê	1.047.004.000	1.047.004.000
Hàng rào KCN Bàu Xéo 1	80.170.377	168.772.727
Hạng mục cấp nước sạch	7.001.995.851	41.818.182
Hệ thống cấp nước KCN Bàu Xéo	-	59.736.364
Công trình san nền KCN Bàu Xéo 1	-	3.120.786.493
	<u><u>62.385.026.715</u></u>	<u><u>53.314.659.119</u></u>

Công ty Cổ phần Thống Nhất

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	161.871.250.689	4.952.421.362	8.079.212.083	188.976.000	2.408.616.162	177.500.476.296
- Mua trong năm	-	-	3.741.950.454	-	-	3.741.950.454
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.550.869.448	706.244.511	-	-	-	10.257.113.959
Số dư cuối năm	171.422.120.137	5.658.665.873	11.821.162.537	188.976.000	2.408.616.162	191.499.540.709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.705.955.329	1.675.345.788	3.105.121.634	129.796.441	689.430.962	32.305.650.154
- Khấu hao trong năm	7.273.454.790	524.319.520	1.181.036.617	27.301.562	113.813.124	9.119.925.613
Số dư cuối năm	33.979.410.119	2.199.665.308	4.286.158.251	157.098.003	803.244.086	41.425.575.767
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.165.295.360	3.277.075.574	4.974.090.449	59.179.559	1.719.185.200	145.194.826.142
Tại ngày cuối năm	137.442.710.018	3.459.000.565	7.535.004.286	31.877.997	1.605.372.076	150.073.964.942

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.523.715.093 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤTKhu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng
Bom, tỉnh Đồng NaiBáo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi phí đền bù KCN, khu Trung tâm Dịch vụ Bàu Xéo	155.406.670.766	149.062.469.624
- Chi phí đo vẽ, thiết kế	1.827.975.579	1.872.560.351
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.836.738	33.380.452
- Chi phí san nền khu công nghiệp	8.985.225.328	5.700.566.572
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.812.900.457	2.731.130.126
	<u><u>169.084.608.868</u></u>	<u><u>159.400.107.125</u></u>

=

11

N

GT

KIẾ

AAS

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

P.H

Công ty Cổ phần Thống Nhất

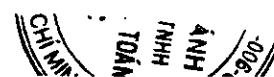
Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng
Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai	883.098.825	883.098.825	403.886.175	403.886.175
- Công ty CP Đầu tư phát triển Môi trường SFC Việt Nam	1.778.597.493	1.778.597.493	1.778.597.493	1.778.597.493
- Công ty CP xây dựng cao su Đồng Nai	3.039.502.000	3.039.502.000	1.634.123.357	1.634.123.357
- Công ty TNHH Tài Tiến	365.515.755	365.515.755	582.926.685	582.926.685
- Phải trả các đối tượng khác	2.225.412.593	2.225.412.593	415.474.479	415.474.479
	8.292.126.666	8.292.126.666	4.815.008.189	4.815.008.189
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	8.292.126.666	8.292.126.666	4.815.008.189	4.815.008.189
	8.292.126.666	8.292.126.666	4.815.008.189	4.815.008.189



Công ty Cổ phần Thống Nhất

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.215.444	2.887.319.645	3.069.535.089	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	669.612.007	2.305.014.091	2.240.710.715	-	733.915.383
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.803.767	619.778.790	601.379.139	-	23.203.418
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.562.187.250	7.562.187.250	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	856.631.218	13.377.299.776	13.476.812.193	-	757.118.801

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG NHẤTKhu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng
Bom, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	8.207.387.240	810.407.021
- Bảo hiểm xã hội	232.561	353.896
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.880.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	624.777.625	810.053.125
- Phải trả Trung tâm phát triển quỹ đất tiền hỗ trợ bồi thường, hỗ trợ bổ sung đợt 4	7.531.497.054	-
	<u><u>8.207.387.240</u></u>	<u><u>810.407.021</u></u>

13 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8.835.194.484	8.555.988.208
	<u><u>8.835.194.484</u></u>	<u><u>8.555.988.208</u></u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	332.287.591.538	335.521.743.468
	<u><u>332.287.591.538</u></u>	<u><u>335.521.743.468</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng
Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.000.000.000	8.056.663.135	8.200.000.000	15.233.627.708	113.490.290.843
Lãi trong năm trước	-	-	-	24.593.426.018	24.593.426.018
Trích các quỹ	-	9.516.959.570	-	(11.133.627.708)	(1.616.668.138)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.100.000.000)	(4.100.000.000)
Số dư cuối năm trước	82.000.000.000	17.573.622.705	8.200.000.000	24.593.426.018	132.367.048.723
Số dư đầu năm nay	82.000.000.000	25.773.622.705	-	24.593.426.018	132.367.048.723
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.889.375.079	22.889.375.079
Trích các quỹ	-	1.229.671.301	-	(3.346.635.130)	(2.116.963.829)
Chia cổ tức	-	-	-	(18.040.000.000)	(18.040.000.000)
Số dư cuối năm nay	82.000.000.000	27.003.294.006	-	26.096.165.967	135.099.459.973

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/03/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	24.593.426.018
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	2,50	614.835.650
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	1.229.671.301
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,11	1.502.128.179
Chi trả cổ tức (bằng 22% vốn điều lệ)	73,35	18.040.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,04	3.206.790.888

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tín Nghĩa	28,98	23.766.000.000	28,98	23.766.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	36,07	29.577.600.000	36,07	29.577.600.000
Các cổ đông khác	34,95	28.656.400.000	34,95	28.656.400.000
	100	82.000.000.000	100	82.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	82.000.000.000	82.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	82.000.000.000	82.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(18.040.000.000)	(4.100.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(18.040.000.000)	(4.100.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.200.000	8.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.200.000	8.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.200.000	8.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.003.294.006	25.773.622.705
	27.003.294.006	25.773.622.705

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngoại tệ các loại	250,14	249,76
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	250,14	249,76
b) Nợ khó đòi đã xử lý	6.150.668	6.150.668

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cho thuê đất	12.542.443.446	3.272.573.065
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	35.964.780.339	37.194.286.557
Doanh thu cung cấp nước sạch	12.305.770.500	12.776.830.150
Doanh thu xử lý nước thải	4.574.565.525	5.234.168.027
Doanh thu xử lý chất thải	1.710.359.000	3.105.755.500
Doanh thu cho thuê văn phòng	300.000.000	319.293.240
	67.397.918.810	61.902.906.539

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí đền bù tạm phân bổ	2.093.461.200	1.891.630.104
Chi phí tiền thuê đất	7.562.187.250	-
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng	7.196.707.913	6.816.417.253
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.308.751.224	11.203.109.698
Giá vốn xử lý nước thải	3.741.289.317	3.004.260.682
Giá vốn xử lý chất thải	1.599.827.158	2.842.256.858
	33.502.224.062	25.757.674.595

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.462.915.659	8.203.189.884
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	92.282	1.923.360
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	161.273	48.799
	6.463.169.214	8.205.162.043

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.584.133	468.780.900
Chi phí bảo lãnh vay vốn	14.921.176	61.094.433
	84.505.309	529.875.333

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.300.290	849.636.612
Chi phí nhân công	8.129.775.654	8.063.036.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.267.875.035	920.256.232
Thuế, phí, lệ phí	34.969.117	66.520.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.077.626	1.300.407.020
Chi phí khác bằng tiền	2.645.581.289	4.064.478.037
	15.340.579.011	15.264.334.362

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt thu được	33.453.566	22.986.047
Thu nhập khác	208.793.192	31.887.510
	242.246.758	54.873.557

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.176.026.400	28.380.634.721
Các khoản điều chỉnh tăng	1.455.625.857	1.457.093.128
- Chi phí không hợp lệ	1.099.744.800	1.457.093.128
- Chi phí sửa chữa lớn	355.881.057	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(50.782.152)	(1.101.642.656)
- Doanh thu chưa thực hiện đã tính thuế	(50.782.152)	(1.101.642.656)
Thu nhập tính thuế TNDN	26.580.870.105	28.736.085.193
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	20.839.866.661	20.772.198.962
- Thu nhập chịu thuế suất 22%	5.741.003.444	7.963.886.231
Chi phí thuế TNDN		
- Thuế TNDN theo thuế suất 10%	2.083.986.666	2.077.219.896
- Thuế TNDN theo thuế suất 22%	1.263.020.758	1.752.054.971
- Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% đối với thu nhập chịu thuế 10%	(1.041.993.333)	(1.038.609.948)
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước	-	919.862.736
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.305.014.091	3.710.527.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	669.612.007	1.281.864.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.240.710.715)	(4.322.780.457)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	733.915.383	669.612.007

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trà, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	487.589.890	469.227.120
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	487.589.890	469.227.120

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	52.813.441	76.681.048
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(71.176.211)	-
	(18.362.770)	76.681.048

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.889.375.079	24.593.426.018
Các khoản điều chỉnh	-	(2.116.963.829)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(2.116.963.829)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.889.375.079	22.476.462.189
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.200.000	8.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.791	2.741

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.300.290	876.673.612
Chi phí nhân công	9.789.263.300	8.225.006.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.119.925.613	8.462.466.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.077.626	1.300.407.020
Chi phí khác bằng tiền	26.671.236.244	22.157.455.803
	48.842.803.073	41.022.008.957

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.002.265.230	-	64.624.531.423	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.392.918.961	-	5.678.180.369	-
Đầu tư ngắn hạn	71.500.000.000	-	57.200.000.000	-
	110.895.184.191	-	127.502.711.792	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	2.813.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.499.513.906	5.625.415.210
Chi phí phải trả	-	5.472.585
	16.499.513.906	8.444.687.795

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.002.265.230	-	-	36.002.265.230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.392.918.961	-	-	3.392.918.961
Đầu tư ngắn hạn	71.500.000.000	-	-	71.500.000.000
	110.895.184.191	-	-	110.895.184.191
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.624.531.423	-	-	64.624.531.423
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.678.180.369	-	-	5.678.180.369
Đầu tư ngắn hạn	57.200.000.000	-	-	57.200.000.000
	127.502.711.792	-	-	127.502.711.792

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Cầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.499.513.906	-	-	16.499.513.906
	<u>16.499.513.906</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.499.513.906</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	2.046.800.000	767.000.000	-	2.813.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.625.415.210	-	-	5.625.415.210
Chi phí phải trả	5.472.585	-	-	5.472.585
	<u>7.677.687.795</u>	<u>767.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.444.687.795</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tín Nghĩa	Cổ đông		
- Cho vay ngắn hạn		-	44.000.000.000
- Thu tiền gốc khoản cho vay		-	44.000.000.000
- Lãi vay thu được		-	2.695.333.335
- Trả cổ tức		5.228.520.000	4.753.200.000
- Mua hàng hóa dịch vụ		7.351.205.414	1.391.250.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông		
- Trả cổ tức		6.507.072.000	5.915.520.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành	3.318.166.944	3.135.303.871

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay (Xem chi tiết Phụ lục 1).

Phan Thị Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Hữu Trí
Kế toán trưởng



Lê Văn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 01 năm 2016

ĐÃ THU LÊ PHI

CHUNG THỰC BAN SAU NÀY
ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ 000237
TRẢNG BOM, NGÀY: 16-11-2016
KT CHỦ TỊCH UBND TT. TRẢNG BOM
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Văn Đoàn

HÁI
Y TN
EM T
SC
CỔ C

CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục số 01: Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
135	Các khoản phải thu khác	2.410.123.000	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.613.981.185	203.858.185
158	Tài sản ngắn hạn khác	203.858.165	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(203.858.165)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53.314.659.119	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53.314.659.119	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.046.800.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.046.800.000	-
312	Phải trả người bán	1.958.108.898	311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.958.108.898	-
316	Chi phí phải trả	5.472.585	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.472.585	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	810.407.021	319	Phải trả ngắn hạn khác	810.407.021	-
333	Phải trả dài hạn khác		337	Phải trả dài hạn khác		
334	Vay và nợ dài hạn	767.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	767.000.000	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	344.077.731.676	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8.555.988.208	(335.521.743.468)
			336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335.521.743.468	335.521.743.468
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	82.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	17.573.622.705	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	82.000.000.000	
418	Quỹ dự phòng tài chính	8.200.000.000	418	Quỹ đầu tư phát triển	25.773.622.705	8.200.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.593.426.018				(8.200.000.000)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.593.426.018	-
				- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối		
			421a	kỳ trước		
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	24.593.426.018	